

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN PCI

Số: **0818** /PC1-KTNB

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày **28** tháng 04 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PCI
 - Mã chứng khoán: PC1
 - Địa chỉ trụ sở chính: Số 583 đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội
 - Điện thoại: 0243 734 3060
 - Fax: 024 3823997
 - Email: huongnt01@pcc1.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI công bố thông tin BCTC Riêng và BCTC Hợp nhất Quý 1 năm 2022 và giải trình sự biến động của lợi nhuận sau thuế trên BCTC Quý 1 năm 2022.

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày **28**/04/2022 tại đường dẫn: <http://pcc1.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /s/

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Anh Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PC1

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.975.770.164.571	4.280.149.404.002
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.172.824.993.216	1.358.886.612.081
111	1. Tiền		25.824.993.216	27.886.612.081
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.147.000.000.000	1.331.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	137.430.906.799	140.791.658.746
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		137.430.906.799	140.791.658.746
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.469.016.277.936	2.545.435.339.789
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.554.281.528.710	1.761.013.705.237
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	376.121.688.411	220.813.526.684
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	7	104.054.006.757	119.556.381.433
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn		237.613.089.532	213.378.473.900
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	8	203.770.526.539	237.497.814.548
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.824.562.013)	(6.824.562.013)
140	IV. Hàng tồn kho	9	195.542.494.741	233.383.972.887
141	1. Hàng tồn kho		195.542.494.741	233.383.972.887
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		955.491.879	1.651.820.499
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	952.548.462	295.877.083
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.943.417	2.943.416
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	-	1.353.000.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.540.231.607.240	5.842.386.703.217
220	II. Tài sản cố định		2.225.410.714.698	2.255.669.554.997
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.222.356.517.297	2.253.565.409.650
222	- Nguyên giá		2.721.067.151.262	2.721.620.287.625
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(498.710.633.965)	(468.054.877.975)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	3.054.197.401	2.104.145.347
228	- Nguyên giá		3.746.470.000	2.706.470.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(692.272.599)	(602.324.653)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	83.869.927.778	85.285.775.367
231	- Nguyên giá		125.823.873.019	125.823.873.019
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(41.953.945.241)	(40.538.097.652)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.904.884.127	3.104.884.127
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1.904.884.127	3.104.884.127
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	4.147.908.583.299	3.447.908.583.299
251	1. Đầu tư vào công ty con		2.810.936.442.092	2.810.936.442.092
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.334.748.756.168	424.748.756.168
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.821.770.000	214.821.770.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.598.384.961)	(2.598.384.961)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		81.137.497.338	50.417.905.427
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	81.137.497.338	50.417.905.427
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.516.001.771.811	10.122.536.107.219

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.152.472.568.491	5.853.149.065.508
310	I. Nợ ngắn hạn		3.934.688.542.954	4.265.951.114.684
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	931.788.118.259	1.468.937.606.097
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	177.032.838.875	100.980.626.480
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	17.183.270.422	25.083.969.152
314	4. Phải trả người lao động		5.636.933.756	18.561.724.866
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	398.364.021.819	381.759.646.450
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	142.136.703	351.846.593
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	33.407.233.411	35.011.482.907
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	2.284.843.730.832	2.133.714.530.914
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		86.290.258.877	101.549.681.225
330	II. Nợ dài hạn		2.217.784.025.537	1.587.197.950.824
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	1.230.844.775	1.130.770.775
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	2.212.183.028.699	1.581.697.027.986
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	22	4.370.152.063	4.370.152.063
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.363.529.203.320	4.269.387.041.711
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	4.363.529.203.320	4.269.387.041.711
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.351.596.490.000	2.351.596.490.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.351.596.490.000	2.351.596.490.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		711.136.556.786	711.136.556.786
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		198.031.531.421	198.031.531.421
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		64.632.444.542	64.632.444.542
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.038.132.180.571	943.990.018.962
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		943.990.018.962	633.070.055.810
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		94.142.161.609	310.919.963.152
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.516.001.771.811	10.122.536.107.219

Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2022

Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng



Vũ Anh Dương

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 1 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	839.820.579.879	2.996.836.259.352
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		839.820.579.879	2.996.836.259.352
11	4. Giá vốn hàng bán	26	722.452.819.606	2.801.854.323.152
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		117.367.760.273	194.981.936.200
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	48.065.720.099	7.636.723.493
22	7. Chi phí tài chính	28	48.144.092.591	25.742.552.001
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		47.806.644.404	40.045.289.428
25	8. Chi phí bán hàng	29	4.768.578.982	3.533.745.308
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	14.919.221.990	15.056.616.988
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		97.601.586.809	158.285.745.396
31	11. Thu nhập khác		233.000.012	4.258.643.339
32	12. Chi phí khác		5.092.493	18.795.116
40	13. Lợi nhuận khác		227.907.519	4.239.848.223
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		97.829.494.328	162.525.593.619
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	3.687.332.719	30.763.279.868
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>94.142.161.609</u>	<u>131.762.313.751</u>

UUS

Trần Thị Minh Việt



Vũ Anh Dương
Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2022

Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 1 năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		97.829.494.328	162.525.593.619
	2. Điều chỉnh cho các khoản			-
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		32.981.187.888	32.028.234.629
03	- Các khoản dự phòng		-	(14.244.111.182)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(47.721.443.378)	(6.713.162.595)
06	- Chi phí lãi vay		47.806.644.404	40.045.289.428
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		130.895.883.242	213.641.843.899
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		101.135.519.561	(1.159.436.579.828)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		37.841.478.146	(162.777.185.070)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(447.645.629.832)	595.609.158.722
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(31.376.263.290)	(501.860.410)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(43.486.827.708)	(40.666.705.605)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.930.875.320)	(58.147.733.977)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.259.422.348)	(4.217.690.700)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(269.826.137.549)	(616.496.752.969)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(25.082.471.595)	(48.113.217.062)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		203.000.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(35.761.770.594)	(5.806.758.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		14.887.906.909	3.155.728.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(700.000.000.000)	(704.059.010.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		47.902.653.333	6.875.962.595
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(697.850.681.947)	(747.947.294.467)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 1 năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.738.269.653.658	1.367.599.517.827
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(956.654.453.027)	(479.867.394.755)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		781.615.200.631	887.732.123.072
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(186.061.618.865)	(476.711.924.364)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.358.886.612.081	1.300.061.223.658
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>1.172.824.993.216</u>	<u>823.349.299.294</u>

Phạm Thị Thanh Bình
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2022

Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng



Vũ Anh Dương
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 tiền thân là Công ty Xây lắp Đường dây và Trạm, được thành lập từ ngày 02/03/1963. Công ty chính thức được cổ phần hóa trở thành Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 7 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 02 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18 Lý Văn Phúc, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 2.351.596.490.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 2.351.596.490.000 đồng; tương đương 235.159.649 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp điện; Sản xuất công nghiệp và Kinh doanh bất động sản; Đầu tư năng lượng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê bao gồm: Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư, cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản; tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác khu đô thị, nhà chung cư cao tầng;
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, buru chính viễn thông;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Tư vấn đầu tư;
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất điện;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Rèn, đập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không được xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Đối với hoạt động sản xuất công nghiệp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06	năm
- Tài sản cố định khác	04 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao	
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

25 năm

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí vận chuyển, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Căn cứ trích trước các công trình thủy điện hoàn thành dựa trên giá trị ước tính theo khối lượng nghiệm thu thực tế trừ đi khoản đã tập hợp chứng từ.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Căn cứ trích dự phòng bảo hành công trình dựa vào thống kê công tác bảo hành công trình qua các năm và đánh giá chất lượng công trình của các phòng ban để ước tính mức trích lập dự phòng. Trong trường hợp xét đoán phải trích dự phòng, mức trích lập dự phòng cũng được xem xét phù hợp với nghĩa vụ bảo hành theo điều khoản bảo hành trên hợp đồng (thông thường mức bảo hành từ 3% đến 5% trên doanh thu được xác định chắc chắn, được khách hàng chấp nhận).

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu là cho thuê Bất động sản đầu tư - cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các công trình đã hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn và Phiếu giá thanh toán A-B đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/giá trị thanh toán giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT).

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn công trình xây lắp: Đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo các Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000149 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013; Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121000149/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 1; Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000151 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121000151/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3; Quyết định chủ trương đầu tư số 2548/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 25/12/2015 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3A; Quyết định chủ trương đầu tư số 100/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 01/02/2018 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lạc B; Quyết định chấp thuận thực hiện dự án đầu tư số 1529/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang cấp ngày 20/07/2018 cho dự án đầu tư Thủy điện Sông Nhiệm 4 thì ưu đãi đối với các dự án như sau:

- Được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm;
- Được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo;
- Được bù trừ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm.

Năm 2022 là năm thứ ba (đối với dự án thủy điện Bảo Lạc B và thủy điện Sông Nhiệm 4), năm thứ 5 (đối với dự án thủy điện Bảo Lâm 3 và thủy điện Bảo Lâm 3A), là năm thứ 6 (đối với dự án thủy điện Bảo Lâm 1) thực hiện việc miễn giảm thuế của theo các ưu đãi này.

c) Thuế suất thuế TNDN năm tài chính hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh chính và hoạt động khác, miễn thuế TNDN đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động thủy điện (đối với các dự án thủy điện Bảo Lạc B, Sông nhiệm 4), áp dụng mức thuế suất TNDN 5% đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động dự án thủy điện Bảo Lâm 1, Bảo Lâm 3, Bảo Lâm 3A) Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022;".

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tiền mặt	1.804.288.644	671.131.775
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.020.704.572	27.215.480.306
- Các khoản tương đương tiền	1.147.000.000.000	1.331.000.000.000
	1.172.824.993.216	1.358.886.612.081

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	137.430.906.799	-	140.791.658.746	-
	137.430.906.799	-	140.791.658.746	-

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	2.810.936.442.092		-	2.810.936.442.092		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	5.000.000.000		-	5.000.000.000		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	25.000.000.000		-	25.000.000.000		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	10.236.009.597		-	10.236.009.597		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	15.000.000.000		-	15.000.000.000		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	10.549.569.422		-	10.549.569.422		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	5.942.874.315		-	5.942.874.315		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Nàng Hương	725.509.851		-	725.509.851		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	5.000.000.000		-	5.000.000.000		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Ninh Bình	10.000.000.000		-	10.000.000.000		-
- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	28.832.168.426		-	28.832.168.426		-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	151.200.000.000		-	151.200.000.000		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	102.338.000.000		-	102.338.000.000		-
- Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	2.550.000.000		-	2.550.000.000		-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	184.005.518.217		-	184.005.518.217		-
- Công ty Cổ phần Năng Lượng Bảo Lâm	33.966.000.000		-	33.966.000.000		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	141.693.000.000		-	141.693.000.000		-
- Công ty Cổ phần Thương mại dầu tư Tiến Bộ	154.145.058.545		-	154.145.058.545		-
- Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	409.614.856.402		-	409.614.856.402		-
- Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy	412.426.000.000		-	412.426.000.000		-
- Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên	412.479.556.800		-	412.479.556.800		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	1.876.851.000		-	1.876.851.000		-
- Công ty CP Đầu tư thủy điện Sông Gâm	29.700.000.000		-	29.700.000.000		-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	347.003.000.000		-	347.003.000.000		-
- Công ty cổ phần Thiết bị Thương mại	311.652.469.517		-	311.652.469.517		-
Đầu tư vào Công ty liên kết	1.334.748.756.168		-	1.334.748.756.168		-
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	124.748.756.168		-	124.748.756.168		-
- Công ty CP Đầu tư Bất động sản CT2	300.000.000.000		-	300.000.000.000		-
- Công ty CP Western Pacific	910.000.000.000		-	-		-

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1

Số 18 Lý Văn Phúc, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Đầu tư vào đơn vị khác	4.821.770.000	2.019.748.500	(2.598.384.961)	214.821.770.000	1.722.590.100	(2.598.384.961)
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	4.000.000.000		(2.598.384.961)	4.000.000.000		(2.598.384.961)
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) (*)	821.770.000	2.019.748.500	-	821.770.000	1.722.590.100	-
- Công ty CP Western Pacific	-	-	-	210.000.000.000		-
	4.150.506.968.260	2.019.748.500	(2.598.384.961)	3.450.506.968.260	1.722.590.100	(2.598.384.961)

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này trên sàn HOSE tại ngày 31/03/2022. Đối với các khoản đầu tư còn lại, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2022 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích/Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ cam kết góp	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	Hồ Chí Minh	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Nàng Hương	Hà Nội	100%	100%	Dịch vụ
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Ninh Bình	Ninh Bình	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Hà Nội	90%	90%	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép, phụ tùng phụ kiện có liên quan, dịch vụ về mạ; mua bán thép, kẽm, vật tư phục vụ sản xuất, chế tạo kết cấu thép; mua bán vật tư, thiết bị kỹ thuật điện.
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Điện Biên	60%	60%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Hà Nội	99,39%	99,39%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Hà Nội	99,88%	99,88%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Năng Lượng Bảo Lâm	Cao Bằng	99,90%	99,90%	Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện.
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	Cao Bằng	51,00%	51,00%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1

Số 18 Lý Văn Phúc, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

- Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư Tiên Bộ	Hà Nội	99,95%	99,95%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	Thôn Cù, xã Hương Tân, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Quảng Trị	55,54%	55,54%	Đầu tư xây dựng nhà máy điện gió Liên Lập
- Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy	Số 56 Lê Duẩn, Thị trấn Khe Xanh, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị	54,70%	54,70%	Đầu tư xây dựng nhà máy điện gió Phong Huy
- Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên	Số 1 ngõ 23 đường Hùng Vương, Thị trấn Khe Xanh, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị	54,73%	54,73%	Đầu tư xây dựng nhà máy điện gió Phong Nguyên
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	Tầng 2 toà nhà PCC1 Thanh Xuân, số 44 Triều Khúc, Phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội	51,00%	51,00%	Cung cấp vật tư thiết bị và cấu hình hệ thống điện
- Công ty CP Đầu tư thủy điện Sông Gâm	Thôn Nà Rò, xã Bảo Toàn, huyện Bảo Lạc, Cao Bằng	99,00%	99,00%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Khách sạn Tây Giang, tổ 22, phường Sông Bằng, Cao Bằng	57,27%	52,88%	Thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản; Khai thác quặng sắt, Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- Công ty cổ phần Thiết bị Thương mại	Số 1 ngõ 120 Phố Định Công, Phường Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội	98,74%	98,74%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2022 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích/Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ cam kết góp	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Số 52, phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, Cao Bằng	25,09%	25,09%	Khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản
- Công ty CP Đầu tư Bất động sản CT2	Tầng 21, tòa nhà Capital Town 109 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Q Hoàn Kiếm, Hà Nội	49,00%	49,00%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
- Công ty CP Western Pacific	Số 13, đường số 12, Phường Thảo Đường, TP Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	25,3%	25,3%	Đầu tư Bất động sản khu công nghiệp

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Thôn Thấp Phan, Đồng Lạc, Nam Sách, Hải Dương	10%	10%	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Hà Nội	0,0015%	0,0015%	Ngân hàng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	116.258.334.233	-	203.741.139.244	-
- Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Nam	113.448.457.934	-	81.552.967.002	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	365.761.679.118	-	132.568.743.164	-
- Công ty cổ phần năng lượng điện gió Tiền Giang	120.340.269.644	-	223.104.376.619	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	838.472.787.781	(4.254.374.123)	1.120.046.479.208	(4.254.374.123)
	1.554.281.528.710	(4.254.374.123)	1.761.013.705.237	(4.254.374.123)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Vestas Wind Technology Việt Nam LCC	180.144.733.918	-	69.918.260.478	-
- Công ty CP Gia Lộc Phát	95.988.840.482	-	95.988.840.482	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	99.988.114.011	-	54.906.425.724	-
	376.121.688.411	-	220.813.526.684	-

7. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Dự án trang trại điện gió Trà	-	-	15.502.374.676	-
- EPC Dự án điện gió Liên Lập	59.857.640.970	-	59.857.640.970	-
- EPC Dự án điện gió Phong Huy	25.479.249.305	-	25.479.249.305	-
- EPC Dự án điện gió Phong	18.717.116.482	-	18.717.116.482	-
	104.054.006.757	-	119.556.381.433	-

8. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.715.192.289	-	5.206.594.802	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho	4.357.293.120	-	3.737.048.530	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	215.660.495	-	223.268.565	-
- Tạm ứng	34.014.313.176	-	36.740.108.437	-
- Tạm ứng đền bù GPMB (*)	157.106.604.025	-	187.254.855.632	-
- Ký cược, ký quỹ	268.380.000	-	268.380.000	-
- Phải thu Phan Ngọc Tiến (Đội Xây lắp số 1)	418.555.690	(418.555.690)	418.555.690	(418.555.690)
- Phải thu Trần Nhung (Đội Xây lắp số 3)	2.151.632.200	(2.151.632.200)	2.151.632.200	(2.151.632.200)
- Phải thu khác	1.522.895.544	-	1.497.370.692	-
	203.770.526.539	(2.570.187.890)	237.497.814.548	(2.570.187.890)

(*): Đây là các khoản tạm ứng để chi trả tiền đền bù tại các công trình tổng thầu xây lắp sẽ được chủ đầu tư hoàn trả lại và tạm ứng để chi trả tiền đền bù dự án bất động sản.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	23.110.700.081	-	23.110.700.159	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở	171.712.332.631	-	209.553.810.699	-
- Hàng hoá	719.462.029	-	719.462.029	-
	195.542.494.741	-	233.383.972.887	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Mua sắm TSCĐ	-	1.200.000.000
- Xây dựng cơ bản	1.904.884.127	1.904.884.127
- Các dự án khác	1.904.884.127	1.904.884.127
	1.904.884.127	3.104.884.127

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.347.681.558.993	1.203.902.822.459	159.710.404.795	9.371.826.168	953.675.210	2.721.620.287.625
- Mua trong kỳ	65.000.000	-	-	201.500.000	-	266.500.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(819.636.363)	-	-	(819.636.363)
Số dư cuối kỳ	1.347.746.558.993	1.203.902.822.459	158.890.768.432	9.573.326.168	953.675.210	2.721.067.151.262
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	183.818.381.711	211.188.719.265	65.028.303.294	7.174.868.671	844.605.034	468.054.877.975
- Khấu hao trong kỳ	11.927.916.676	15.542.023.898	3.770.305.122	208.473.179	26.673.478	31.475.392.353
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(819.636.363)	-	-	(819.636.363)
Số dư cuối kỳ	195.746.298.387	226.730.743.163	67.978.972.053	7.383.341.850	871.278.512	498.710.633.965
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	1.163.863.177.282	992.714.103.194	94.682.101.501	2.196.957.497	109.070.176	2.253.565.409.650
Tại ngày cuối kỳ	1.152.000.260.606	977.172.079.296	90.911.796.379	2.189.984.318	82.396.698	2.222.356.517.297

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất(*) VND	Phần mềm máy tính VND	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1.108.070.000	1.598.400.000	-	2.706.470.000
- Mua trong kỳ	-	-	1.040.000.000	1.040.000.000
Số dư cuối kỳ	1.108.070.000	1.598.400.000	1.040.000.000	3.746.470.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	602.324.653	-	602.324.653
- Khấu hao trong kỳ	-	80.260.275	9.687.671	89.947.946
Số dư cuối kỳ	-	682.584.928	9.687.671	692.272.599
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	1.108.070.000	996.075.347	-	2.104.145.347
Tại ngày cuối kỳ	1.108.070.000	915.815.072	1.030.312.329	3.054.197.401

(*) Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn tại thôn Yên Khê, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm với tổng diện tích 122,6 m².

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (VND): 1.149.900.000

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Chung cư Nàng Hương VND	Chung cư Mỹ Đình Plaza VND	Chung cư PCC1 Hà Đông Complex VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	11.076.525.175	90.477.826.874	24.269.520.970	125.823.873.019
Số dư cuối kỳ	11.076.525.175	90.477.826.874	24.269.520.970	125.823.873.019
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	4.500.492.554	30.691.661.320	5.345.943.778	40.538.097.652
- Khấu hao trong kỳ	98.329.113	1.078.147.860	239.370.616	1.415.847.589
Số dư cuối kỳ	4.598.821.667	31.769.809.180	5.585.314.394	41.953.945.241
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	6.576.032.621	59.786.165.554	18.923.577.192	85.285.775.367
Tại ngày cuối kỳ	6.477.703.508	58.708.017.694	18.684.206.576	83.869.927.778

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	62.766.000	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	889.782.462	295.877.083
	952.548.462	295.877.083
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.665.372.036	1.898.974.345
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	5.909.623.121	5.485.786.711
- Chi phí giải phóng mặt bằng các Nhà máy Thủy điện (*)	33.874.641.864	34.033.260.879
- Chi phí trả trước dài hạn khác	39.687.860.317	8.999.883.492
	81.137.497.338	50.417.905.427

(*): Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của các công trình thủy điện Bảo Lâm 1,3,3A, Bảo Lạc B, Sông nhiệm 4 được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm theo các thông báo của Cục thuế tỉnh Cao Bằng, cục thuế tỉnh Hà Giang cụ thể như sau:

Công trình	Thông báo	Số tiền được trừ
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 1	Thông báo số 892/TB-CT ngày 24/11/2016	11.413.476.782
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3	Thông báo số 849/TB-CT ngày 21/08/2017	10.061.418.000
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3A	Thông báo số 798/TB-CT ngày 07/08/2017	668.410.942
Công trình Thủy điện Bảo Lạc B	Thông báo số 1216/TB-CT ngày 10/12/2019	7.806.445.192
	Thông báo số 1150/TB-CT ngày 11/11/2019	787.719.391
Công trình Thủy điện Sông nhiệm 4	Quyết định số 373/QĐ-CT ngày 03/06/2020	549.384.183
	Quyết định số 569/QĐ-CT ngày 03/08/2020	5.174.745.600

Tiền thuê đất đã được bù trừ trong năm là: 158.619.015 đồng, chi phí giải phóng mặt bằng của các công trình nêu trên còn được bù trừ với tiền thuê đất các năm tiếp theo tại ngày 31/03/2022 là 33.874.641.864 đồng.

15. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		31/03/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	2.055.640.530.914	2.055.640.530.914	1.073.340.652.945	908.030.453.027	2.220.950.730.832	2.220.950.730.832
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	78.074.000.000	78.074.000.000	24.443.000.000	38.624.000.000	63.893.000.000	63.893.000.000
	2.133.714.530.914	2.133.714.530.914	1.097.783.652.945	946.654.453.027	2.284.843.730.832	2.284.843.730.832
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	1.659.771.027.986	1.659.771.027.986	364.929.000.713	48.624.000.000	1.976.076.028.699	1.976.076.028.699
- Trái phiếu thường	-	-	300.000.000.000	-	300.000.000.000	300.000.000.000
	1.659.771.027.986	1.659.771.027.986	664.929.000.713	48.624.000.000	2.276.076.028.699	2.276.076.028.699
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(78.074.000.000)	(78.074.000.000)	(24.443.000.000)	(38.624.000.000)	(63.893.000.000)	(63.893.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.581.697.027.986	1.581.697.027.986			2.212.183.028.699	2.212.183.028.699

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/03/2022	01/01/2022
				VND	VND
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ngân hàng Trung Quốc	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	282.881.500.704	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	35.320.680.791	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiến Bộ	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	98.700.000.000	98.700.000.000
Công ty Cổ phần Thiết Bị Thương Mại	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp		3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	168.308.212.711	487.562.337.967
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Sở giao dịch	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	5.043.502.572	5.043.502.572
Ngân hàng BNP Paribas Hà Nội	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	498.001.997.543	497.843.841.474
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	757.308.069.456	654.496.562.386
Ngân hàng Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Thành An	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	275.386.767.055	308.994.286.515
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	100.000.000.000	-
Ngân hàng Woori Bank - CN Hoàn Kiếm	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	2.220.950.730.832	2.055.640.530.914

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy Điện Bảo Lâm 3	382.709.898.607	394.709.898.607
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	168 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy Điện Bảo Lạc B	320.121.172.810	335.145.172.810
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy Điện Bảo Lâm 3A	159.212.523.972	159.212.523.972
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	VND	Lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ chương trình phát triển Năng lượng tái tạo (REDP) của WB	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy Điện Bảo Lâm 1	440.368.395.700	451.968.395.700
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	156 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Sông Nhiệm 4	158.384.664.979	158.384.664.979
Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	VND	Lãi suất cố định 9%/năm	36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Không áp dụng	364.929.000.713	-
Công ty Cổ phần Thiết bị thương mại Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	VND VND				140.000.000.000 10.350.371.918	140.000.000.000 20.350.371.918
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					1.976.076.028.699	1.659.771.027.986
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					(63.893.000.000)	(78.074.000.000)
					1.912.183.028.699	1.581.697.027.986

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	69.449.749.926	69.449.749.926	135.871.938.419	135.871.938.419
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN CN Hà Nội	156.715.515.000	156.715.515.000	-	-
- Công ty TNHH MTV xây lắp điện 1 Miền Nam	60.296.046.865	60.296.046.865	112.282.778.903	112.282.778.903
- Vestas Asia Pacific A/S	125.600.847.960	125.600.847.960	232.603.917.960	232.603.917.960
- Tổng Công ty khoáng sản TKV- CTCP	80.965.888.300	80.965.888.300	75.216.017.250	75.216.017.250
- Phải trả các đối tượng khác	438.760.070.208	438.760.070.208	912.962.953.565	912.962.953.565
	931.788.118.259	931.788.118.259	1.468.937.606.097	1.468.937.606.097

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty Cổ phần điện gió Liên Lập	24.692.908.478	24.692.908.478
- Công ty Cổ phần điện gió Phong Nguyên	10.761.498.061	10.761.498.061
- Công ty Cổ phần điện gió Phong Huy	19.295.098.521	19.295.098.521
- Công ty cổ phần điện gió BCG Khai Long 1	83.740.909.091	-
- Ban quản lý dự án lưới điện Miền Trung	17.327.771.320	-
- Công ty cổ phần ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin (AIT)	-	28.171.359.760
- Người mua trả tiền trước khác	21.214.653.404	18.059.761.660
	177.032.838.875	100.980.626.480

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	18.281.789.558	16.869.661.648	28.884.872.690	-	6.266.578.516
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	1.353.000.000	-	-	(1.353.000.000)	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.930.875.320	3.687.332.719	1.930.875.320	-	3.687.332.719
Thuế Thu nhập cá nhân	-	106.122.346	4.944.582.116	4.855.522.654	-	195.181.808
Thuế Tài nguyên	-	1.393.046.736	6.139.485.138	3.525.921.536	-	4.006.610.338
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	851.938.894	195.287.141	-	656.651.753
Các loại thuế khác	-	-	885.854.608	885.854.608	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.372.135.192	2.370.915.288	3.372.135.192	-	2.370.915.288
	1.353.000.000	25.083.969.152	35.749.770.411	42.297.469.141	-	17.183.270.422

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	21.785.146.082	19.326.441.726
- Chi phí trích trước các công trình xây lắp và sản xuất công nghiệp	335.735.724.571	321.589.580.364
- Trích trước chi phí các công trình thủy điện đã hoàn thành	40.843.151.166	40.843.624.360
	398.364.021.819	381.759.646.450

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	593.451.038	481.695.158
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.800.111.277	6.900.185.277
- Phải trả tiền bảo trì dự án bất động sản	9.252.984.853	10.154.475.844
- Lãi vay phải trả các công ty liên quan	15.156.786.537	13.295.674.197
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.603.899.706	4.179.452.431
	33.407.233.411	35.011.482.907
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.230.844.775	1.130.770.775
	1.230.844.775	1.130.770.775

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước tiền thuê văn phòng	142.136.703	351.846.593
	142.136.703	351.846.593

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-
	-	-
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	4.370.152.063	4.370.152.063
	4.370.152.063	4.370.152.063

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.911.881.590.000	711.136.556.786	(4.320.000)	150.234.491.671	64.632.444.542	1.097.252.251.516	3.935.133.014.515
Lãi trong kỳ trước						131.762.313.751	131.762.313.751
Số dư cuối kỳ trước	<u>1.911.881.590.000</u>	<u>711.136.556.786</u>	<u>(4.320.000)</u>	<u>150.234.491.671</u>	<u>64.632.444.542</u>	<u>1.229.014.565.267</u>	<u>4.066.895.328.266</u>
Số dư đầu kỳ này	2.351.596.490.000	711.136.556.786	-	198.031.531.421	64.632.444.542	943.990.018.962	4.269.387.041.711
Lãi trong kỳ này						94.142.161.609	94.142.161.609
Số dư cuối kỳ này	<u>2.351.596.490.000</u>	<u>711.136.556.786</u>	<u>-</u>	<u>198.031.531.421</u>	<u>64.632.444.542</u>	<u>1.038.132.180.571</u>	<u>4.363.529.203.320</u>

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	2.351.596.490.000	1.911.881.590.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<u>2.351.596.490.000</u>	<u>1.911.881.590.000</u>

c) Cổ phiếu

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	235.159.649	235.159.649
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	235.159.649	235.159.649
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	235.159.649	235.159.649
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>Cổ phiếu quỹ</i>)	-	432
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	432
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	235.159.649	235.159.217
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	235.159.649	235.159.217
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các quỹ Công ty

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	198.031.531.421	198.031.531.421
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	64.632.444.542	64.632.444.542
	<u>262.663.975.963</u>	<u>262.663.975.963</u>

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a, Ngoại tệ các loại

	31/03/2022	01/01/2022
	USD	USD
- USD	353.530,08	36.833,06

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp và thiết bị ngành điện	328.401.870.559	2.431.230.367.790
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	-	20.280.942.536
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	3.193.780.514	3.156.407.561
Doanh thu mua bán điện	134.548.944.592	70.596.341.748
Doanh thu bán hàng hóa	370.795.517.790	471.319.857.586
Doanh thu khác	2.880.466.424	252.342.131
	839.820.579.879	2.996.836.259.352

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp và thiết bị ngành điện	308.697.710.147	2.281.587.885.057
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	-	15.501.536.255
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	1.853.348.979	2.002.677.828
Giá vốn mua bán điện	47.098.098.064	36.990.393.486
Giá vốn bán hàng hóa	361.629.907.045	465.519.488.395
Giá vốn khác	3.173.755.371	252.342.131
	722.452.819.606	2.801.854.323.152

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	13.878.922.651	6.713.162.595
Cổ tức, lợi nhuận được chia	34.184.975.272	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.822.176	923.560.898
	48.065.720.099	7.636.723.493

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	47.806.644.404	40.045.289.428
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	337.448.187	1.390.799.242
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	-	(15.693.536.669)
	48.144.092.591	25.742.552.001

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.768.578.982	2.077.643.440
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	-	1.456.101.868
	4.768.578.982	3.533.745.308

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.391.128.994	463.772.742
Chi phí nhân công	6.792.371.156	8.921.451.740
Chi phí khấu hao tài sản cố định	940.593.314	611.957.957
Chi phí / (Hoàn nhập) dự phòng	-	-
Thuế, phí, lệ phí	353.720.737	191.164.353
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.919.208.798	3.393.147.975
Chi phí khác bằng tiền	1.522.198.991	1.475.122.221
	14.919.221.990	15.056.616.988

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	39.232.337.200	154.176.943.046
Các khoản điều chỉnh tăng	214.171.927	132.629.406
Các khoản điều chỉnh giảm	(34.184.975.272)	(1.147.413.708)
Thu nhập tính thuế TNDN	5.261.533.854	153.162.158.744
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
	1.052.306.771	30.632.431.749
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.052.306.771	30.632.431.749
Thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh chính (1)	1.052.306.771	30.632.431.749
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thủy điện		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh thủy điện	58.597.157.128	8.348.650.573
Thu nhập tính thuế TNDN của các DA Thủy điện	52.700.518.954	2.616.962.380
Thuế suất thuế TNDN	5%	5%
Thu nhập tính thuế TNDN của các dự án miễn thuế	5.896.638.174	5.731.688.193
Thuế suất thuế TNDN	0%	0%
	2.635.025.948	130.848.119
Thuế TNDN phải nộp của HĐKD thủy điện (2)	2.635.025.948	130.848.119
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành (4)=(1)+(2)	3.687.332.719	30.763.279.868
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.930.875.320	58.274.558.726
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.930.875.320)	(58.147.733.977)
	3.687.332.719	30.890.104.617
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	3.687.332.719	30.890.104.617

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp	Sản xuất Công nghiệp	Kinh doanh Bất động sản	Mua bán điện	Bán hàng hóa	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	328.401.870.559	-	3.193.780.514	134.548.944.592	370.795.517.790	2.880.466.424	839.820.579.879
Giá vốn hàng bán	308.697.710.147	-	1.853.348.979	47.098.098.064	361.629.907.045	3.173.755.371	722.452.819.606
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	19.704.160.412	-	1.340.431.535	87.450.846.528	9.165.610.745	(293.288.947)	117.367.760.273
Tài sản bộ phận	1.644.257.401.302	2.052.785.460	200.233.734.857	2.299.259.519.643	528.213.761.828	1.918.810.797	4.675.936.013.887
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	5.840.065.757.924
Tổng tài sản	1.644.257.401.302	2.052.785.460	200.233.734.857	2.299.259.519.643	528.213.761.828	1.918.810.797	10.516.001.771.811
Nợ phải trả bộ phận	974.288.071.421	11.869.858.871	9.055.894.216	2.013.695.219.024	179.635.772.552	-	3.188.544.816.084
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	2.963.927.752.407
Tổng nợ phải trả	974.288.071.421	11.869.858.871	9.055.894.216	2.013.695.219.024	179.635.772.552	-	6.152.472.568.491

Theo khu vực địa lý

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do địa bàn hoạt động của Công ty chủ yếu ở Việt Nam.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ :

	Mối quan hệ	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND
Doanh thu			
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Miền Nam	Công ty con	3.918.833	272.621.468
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Mỹ Đình	Công ty con	162.667.795	141.577.973
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Nàng Hương	Công ty con	370.654.593	469.225.754
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Hoàng Mai	Công ty con	24.703.333	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Miền Bắc	Công ty con	4.500.000	85.700.398
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Từ Liêm	Công ty con	2.320.000	778.104.401
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Hà Đông	Công ty con	-	569.741.354
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Công ty con	16.881.645	16.881.644
Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Công ty con	57.927.273	57.927.273
Công ty Cổ Phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Công ty con	23.825.454	23.825.455
Công ty CP đầu tư năng lượng Miền Bắc	Công ty con	2.712.000.000	-
Công ty Cổ Phần điện gió Liên Lập	Công ty con	-	871.381.459.147
Công ty Cổ Phần điện gió Phong Huy	Công ty con	-	475.347.559.136
Công ty Cổ Phần điện gió Phong Nguyên	Công ty con	-	318.005.766.290
Công ty CP đầu tư và dịch vụ công nghệ Năng Lượng	Công ty con	-	66.958.904
		158.227.653.542	293.974.536.774
Mua hàng			
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Miền Nam	Công ty con	35.737.759.864	70.439.666.178
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Đại Mỗ	Công ty con	23.280.819.654	35.355.978.729
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Công ty con	-	8.318.955.575
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Mỹ Đình	Công ty con	36.341.868.380	27.464.974.133
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Nàng Hương	Công ty con	325.669.632	514.778.270
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Hoàng Mai	Công ty con	28.797.660.956	87.357.767.517
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Miền Bắc	Công ty con	16.586.920.744	5.809.497.365
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Từ Liêm	Công ty con	9.494.842.415	10.590.068.940
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Hà Đông	Công ty con	2.078.922.694	11.459.619.064
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Ninh Bình	Công ty con	-	10.030.911.818
Công ty Cổ Phần Năng lượng Bảo Lâm	Công ty con	5.583.189.203	3.992.703.938
Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Hòa Bình	Công ty con	-	913.289.425
Công ty Cổ Phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Công ty con	-	552.081.945
Công ty Cổ Phần Thương mại đầu tư Tiến Bộ	Công ty con	-	769.232.877
Công ty CP đầu tư và dịch vụ công nghệ	Công ty con	-	20.405.011.000

	Mối quan hệ	31/03/2022	01/01/2022
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		78.387.025.873	81.437.047.240
Công ty cổ phần Khoáng sản Tân Phát	Công ty con	424.320.000	424.320.000
Công ty cổ phần đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Công ty con	26.208.000	-
Công ty cổ phần lắp máy công nghiệp Việt Nam	Công ty con	63.720.000	191.156.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	Công ty con	178.934.576	429.429.763
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	Công ty con	1.320.000	1.320.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Nàng Hương	Công ty con	1.973.994.248	1.566.274.196
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	Công ty con	106.904.376	79.730.710
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Ninh Bình	Công ty con	-	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	Công ty con	576.517.732	573.965.732
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	Công ty con	9.587.249	9.587.249
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	Công ty con	183.073.133	178.123.133
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Nam	Công ty con	4.310.716	-
Công ty Cổ phần Cột thép Mã kẽm Thái Nguyên	Công ty con	71.836.366.035	74.982.686.249
Công ty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh	Công ty con	-	2.981.884.400
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Công ty con	18.569.808	18.569.808
Công ty Cổ phần đầu tư năng lượng miền bắc	Công ty con	2.983.200.000	-
		54.749.505.060	54.749.505.060
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Công ty Cổ phần điện gió Phong Nguyên	Công ty con	10.761.498.061	10.761.498.061
Công ty Cổ phần điện gió Phong Huy	Công ty con	19.295.098.521	19.295.098.521
Công ty Cổ phần điện gió Liên Lập	Công ty con	24.692.908.478	24.692.908.478
		6.101.459.850	7.263.436.371
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Miền Nam	Công ty con	-	-
Công ty TNHH MTV xây lắp điện 1 Đại Mỗ	Công ty con	421.053.374	500.000.000
Công ty TNHH MTV xây lắp điện 1 Hoàng Mai	Công ty con	102.577.063	500.000.000
Công ty TNHH MTV xây lắp điện 1 Mỹ Đình	Công ty con	-	556.032.950
Công ty TNHH MTV xây lắp điện 1 Miền Bắc	Công ty con	808.104.910	808.104.910
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Từ Liêm	Công ty con	1.054.956.942	1.054.956.942
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Hà Đông	Công ty con	-	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Ninh Bình	Công ty con	640.000.000	640.000.000
Công ty CP Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Công ty con	382.500.000	382.500.000
Công ty CP đầu tư và dịch vụ công nghệ	Công ty con	306.000.000	765.000.000
Công ty Cổ phần cột thép mạ kẽm Thái Nguyên	Công ty con	795.482.108	534.192.364
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Ninh Bình	Công ty con	82.808.219	-
Công ty CP Điện gió Liên Lập	Công ty con	168.883.550	170.526.715
Công ty CP Điện gió Phong Huy	Công ty con	669.546.842	676.061.245
Công ty CP Điện gió Phong Nguyên	Công ty con	669.546.842	676.061.245

		15.156.786.537	14.318.674.197
Phải trả ngắn hạn khác			
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Miền Nam	Công ty con	-	1.023.000.000
Công ty CP Đầu tư Tiên Bộ	Công ty con	8.226.137.675	7.496.028.086
Công ty CP đầu tư địa ốc Mỹ Đình	Công ty con	5.235.399.536	5.235.399.536
Công ty CP cơ khí ô tô Hòa Bình	Công ty con	89.715.080	-
Công ty CP thiết bị Thương Mại	Công ty con	1.605.534.246	564.246.575
	Mối quan hệ	31/03/2022	01/01/2022
		VND	VND
		15.770.002.193	31.500.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty TNHH MTV Xây Lắp điện 1- Từ Liêm	Công ty con	8.713.954.861	-
Công ty TNHH MTV xây lắp điện 1Hà Đông	Công ty con	5.187.536.879	-
Công ty Cổ Phần Năng Lượng Bảo Lâm	Công ty con	1.629.810.453	-
Công ty TNHH MTV xây lắp điện 1 Mỹ Đình	Công ty con	238.700.000	31.500.000
		211.295.858.531	475.065.203.158
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty TNHH MTV xây lắp điện 1 Miền Nam	Công ty con	60.296.046.865	112.282.778.903
Công ty TNHH MTV xây lắp điện 1 Đại Mỗ	Công ty con	9.440.936.081	29.169.591.393
Công ty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh	Công ty con	6.361.697.144	13.606.068.540
Công ty TNHH MTV xây lắp điện 1 Mỹ Đình	Công ty con	69.449.749.926	135.871.938.419
Công ty TNHH MTV xây lắp điện 1 Hoàng Mai	Công ty con	23.126.030.189	34.621.872.743
Công ty TNHH MTV xây lắp điện 1 Miền Bắc	Công ty con	29.872.467.050	51.994.331.177
Công ty TNHH MTV xây lắp điện 1 Từ Liêm	Công ty con	-	31.615.331
Công ty TNHH MTV xây lắp điện 1 Hà Đông	Công ty con	-	13.263.781.252
Công ty TNHH MTV Xây Lắp điện 1- Ninh Bình	Công ty con	4.751.418.924	29.839.440.038
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Nàng Hương	Công ty con	1.765.922.308	1.443.017.717
Công ty Cổ Phần Năng lượng Bảo Lâm	Công ty con	-	12.715.520.095
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Công ty con	18.569.808	18.569.808
Công ty cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Công ty con	9.192.724	9.192.724
Công ty CP đầu tư và dịch vụ công nghệ	Công ty con	695.665.785	31.543.003.077
Công ty cổ phần cột thép mạ kẽm Thái Nguyên	Công ty con	5.508.161.727	8.654.481.941

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH KPMG Việt Nam kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021.

GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG TRƯỜNG HỢP BIẾN ĐỘNG TRÊN 10%

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 của Công ty là 94,1 tỷ đồng giảm 37,6 tỷ đồng tương ứng giảm 28,55% so với cùng kỳ năm 2021 chủ yếu là do các nguyên nhân sau: (i) Doanh thu của hoạt động xây lắp và thiết bị ngành điện giảm 2.102,8 tỷ đồng dẫn đến lợi nhuận gộp giảm 129,9 tỷ đồng do Quý 1 năm 2021 công ty ghi nhận doanh thu lớn từ hoạt động EPC của 3 dự án điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyên; (ii) năm 2021 công ty đã giải thể chi nhánh Yên Thường dẫn đến doanh thu của hoạt động sản xuất công nghiệp năm 2022 không phát sinh theo đó doanh thu giảm 20,3 tỷ đồng và lợi nhuận gộp giảm 4,8 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, nhờ tình hình thủy văn tốt, doanh thu mua bán điện quý 1 năm 2022 tăng 63,9 tỷ đồng dẫn đến lợi nhuận gộp tăng 53,8 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021.



Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2022



Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng



Vũ Anh Dương

Tổng Giám đốc